

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



**BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO
VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
NĂM HỌC 2021-2022**

HÀ NỘI, 11/2022

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ.....	i
-----------------------	---

DANH MỤC BẢNG	ii
---------------------	----

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022	18
---	-----------

I.1. Tổng quan kết quả thực hiện các mục tiêu năm học 2021-2022	18
I.2. Tuyển sinh	18
I.2.1. Đại học	19
I.2.2. Sau đại học	22
I.3. Quy mô đào tạo	24
I.3.1. Đại học	24
I.3.2. Sau đại học	25
I.4. Tổ chức, quản lý đào tạo	26
I.4.1. Liên kết đào tạo	26
I.4.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến	27
I.4.3. Quản lý đào tạo	27
I.5. Kết quả học tập, tốt nghiệp	30
I.6. Khối lượng giảng dạy, giáo trình, bài giảng	34
I.6.1. Khối lượng giảng dạy	34
I.6.2. Xuất bản giáo trình, bài giảng	18
I.7. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên	20
I.8. Khảo thí và đảm bảo chất lượng	20
I.9. Nguyên nhân của những hạn chế	30

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022	32
--	-----------

II.1. Đào tạo Đại học	32
II.1.1. Mục tiêu chung	32
II.1.2. Mục tiêu cụ thể	32
II.1.3. Các giải pháp chủ yếu	32
II.2. Đào tạo Sau đại học	33
II.2.1. Mục tiêu chung	33
II.2.2. Mục tiêu cụ thể	33
II.2.3. Các giải pháp chủ yếu	33
II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng	34
II.3.1. Công tác khảo thí	34

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng	34
II.3.3. Các giải pháp chủ yếu.....	35

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường	24
Hình: I.2 Thống kê điểm A của toàn Trường, Khoa khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Các khoa chuyên môn đối với tất cả các học phần thi trực tuyến (HK1 và HK2A), thi trực tiếp (HK2B, HK phụ)	24
Hình: I.3 Tỷ lệ phân bố điểm bài thi tập trung trong học kỳ 2B có độ phân dị tốt hơn so với điểm thi trực tuyến trong học kỳ 1 và học kỳ 2A	25
Hình: I.4 Phân bố điểm bài thi tập trung, trực tiếp trong học kỳ 2B của các Bộ môn trong Khoa Khoa học cơ bản.	25
Hình: I.5 Phản hồi của sinh viên (1307 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.	26
Hình: I.6 Phản hồi của học viên (400 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.	26

DANH MỤC BẢNG

Bảng: I.1 Tổng quan kết quả thực hiện mục tiêu năm học	18
Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy.....	19
Bảng: I.3 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học	21
Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2021-2022	22
Bảng: I.5 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2020-2021	23
Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Chính quy	24
Bảng: I.7 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học.....	25
Bảng: I.8 Số lượng học viên Cao học.....	25
Bảng: I.9 Số lượng Nghiên cứu sinh	26
Bảng: I.10 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận.....	27
Bảng: I.11 Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới	28
Bảng: I.12 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học	30
Bảng: I.13 Số lượng sinh viên tốt nghiệp.....	30
Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Đại học.....	31
Bảng: I.15 Kết quả học tập hệ Liên thông.....	31
Bảng: I.16 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2020-2021 và 2021-2022	32
Bảng: I.17 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2020-2021 và 2021-2022	33
Bảng: I.18 Khối lượng giảng dạy năm học 2021–2022.....	34
Bảng: I.19 Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa	18
Bảng: I.20 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên	20
Bảng: I.21 Tổng hợp hình thức thi, bài thi theo lịch thi các đợt trong năm học 2021-2022... ..	21
Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi cao học năm học 2021-2022	22
Bảng: I.23 Tình hình thực hiện in phôi văn bằng.....	28

Kính thưa Quý vị đại biểu, các quý thầy, cô giáo và toàn thể Hội nghị!

Năm học 2021-2022 diễn ra trong bối cảnh công tác đào tạo có nhiều khó khăn và biến động, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của cán bộ, giáo viên và sinh viên cũng như những hoạt động chung của Nhà trường. Vượt qua những khó khăn và thách thức đó, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất vẫn nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Hôm nay, Trường đại học Mở - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại của năm học 2021-2022, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học 2022-2023.

Phương hướng và các giải pháp của Nhà trường cần đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước thực hiện tự chủ trong lĩnh vực đào tạo nói riêng và trong các hoạt động của Nhà trường nói chung.

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022

I.1. Tổng quan kết quả thực hiện các mục tiêu năm học 2021-2022

Bảng: I.1 Tổng quan kết quả thực hiện mục tiêu năm học

TT	Mục tiêu cụ thể năm học 2021-2022	Kết quả
I. Đào tạo Đại học		
1	Phân đầu tuyển sinh khoảng từ 3000 đến 3500 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2022 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);	Đã tuyển được 3983 sinh viên chính quy (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia)
2	Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo	Ban hành Quyết định 737 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quy trình mở mới và rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo, Ban hành quyết định số 748 về Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy...Ban hành quy định liên kết đào tạo trình độ đại học số 394
3	Ứng dụng công nghệ thông tin triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, tăng cường công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên và đánh giá giảng viên.	- Đã triển khai thành công ứng dụng mobile HUMG eUni trên nền tảng iOS và Android. - Đã triển khai công tác tập huấn hướng dẫn giảng viên chủ nhiệm sử dụng phần mềm trong công tác quản lý sinh viên
4	Mở thêm các ngành/chuyên ngành mới theo kế hoạch năm 2022	Đã hoàn thành 6 ngành; 3 ngành đang chờ Quyết định của Hội đồng trường.
II. Sau Đại học		
1	Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 450 học viên cao học, và 10-15 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 1000, trong đó có 100 NCS và 900 học viên cao học.	Đã tuyển được 550 học viên cao học và 22 nghiên cứu sinh
2	Tổ chức từ 2 - 3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.	Chưa đạt
3	Mở mới 02 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật môi trường và Ngành Bản đồ viễn thám và Hệ thông tin địa lý).	Đã xong đề án nộp Bộ, đang đợi QĐ của Bộ

I.2. Tuyển sinh

Theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà Trường đã tổ chức nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển sinh các hệ: Đại học chính quy; Đại học bằng 2; Liên thông đại học; Vừa làm vừa học và Sau đại học. Kết

qua tuyển sinh năm học 2021-2022 của toàn trường được thể hiện ở các bảng số liệu dưới đây.

1.2.1. Đại học

Văn bản 1: Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, một vài ngành vượt chỉ tiêu khá lớn, điểm trúng tuyển vào Trường nhìn chung còn thấp nhưng đã có sự thay đổi ở một số ngành. Đặc biệt một số ngành mới mở cũng đạt được kết quả tuyển sinh khả quan cho thấy được công tác mở ngành của Nhà trường đang đi đúng hướng. Kết quả này có nhiều nguyên nhân gồm: nhu cầu về ngành nghề, sự biến động của xã hội về cơ cấu nền kinh tế, tuyên truyền của Chính phủ.

Văn bản 2, liên thông: Do tình hình dịch bệnh, công tác tổ chức tuyển sinh gặp nhiều khó khăn nhưng Nhà trường đã khắc phục những khó khăn để thực hiện việc tổ chức thi cho những thí sinh đã nộp hồ sơ.

Bảng: 1.2 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2020-2021				Năm học 2021-2022			
		VB1		VB2	LT	VB1		VB2	LT
		HB	THPT			HB	THPT		
Khoa:	Công nghệ Thông tin	51	1523	1	0	70	789	1	0
7460108	Khoa học Dữ liệu	16	31			17	90		
7480201	Công nghệ thông tin	35	1451	1		49	609	1	
7480201-CLC	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	0	41			4	90		
Khoa:	Cơ - Điện	234	499	1	29	22	824	0	1
7520103	Kỹ thuật cơ khí	50	65			6	74		
7520114	Kỹ thuật Cơ Điện tử	38	52			0	172		
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	32	4			1	19		
7520201	Kỹ thuật điện	85	79	1	27	15	122		1
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	29	299		2	0	181		
7520130	Kỹ thuật Ô tô					0	161		
7520218	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo					0	24		
7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử					0	71		
Khoa:	Khoa Dầu khí	41	49	0	1	21	63	1	0
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	15	17		1	4	21	1	
7520301	Kỹ thuật hoá học – CTTT	3	4			0	5		
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	2	0			1	0		
7520604	Kỹ thuật dầu khí	21	28			15	25		
7440229	Quản lý dữ liệu khoa học trái đất					1	6		
7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên					0	3		

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2020-2021				Năm học 2021-2022			
		VB1		VB2	LT	VB1		VB2	LT
		HB	THPT			HB	THPT		
7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên					0	3		
Khoa:	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	48	46	3	0	41	106	0	1
7440201	Địa chất học	9	8	3		3	14		
7520501	Kỹ thuật địa chất	13	12			4	21		1
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	13	12			5	27		
7810105	Du lịch địa chất	13	14			21	28		
7580212	Kỹ thuật Tài nguyên nước					2	7		
7520505	Đá quý Đá mỹ nghệ					6	9		
Khoa:	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	722	1596	4	0	59	1180	3	20
7340101	Quản trị kinh doanh	253	798	2		17	476	1	
7340201	Tài chính - ngân hàng	160	224	2		5	159		
7340301	Kế toán	235	549			16	322	2	20
7510601	Quản lý công nghiệp	74	25			21	223		
Khoa:	Khoa Mô	24	34	8	7	22	51	0	2
7520601	Kỹ thuật mô	21	31	8		15	22		2
7520607	Kỹ thuật tuyến khoáng	3	3		7	3	7		
7850202	An toàn, Vệ sinh lao động					4	22		
Khoa:	Khoa Môi trường	40	15	0	0	30	68	0	0
7520320	Kỹ thuật môi trường	14	7			7	22		
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	26	8			23	46		
Khoa:	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	119	105	14	0	55	267	12	25
7480206	Địa tin học	9	12			8	36		
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	21	22	12		15	40	11	25
7850103	Quản lý đất đai	89	71	2		22	151	1	
7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản					10	40		
Khoa:	Khoa Xây dựng	72	13	3	23	75	222	5	22
7580201	Kỹ thuật xây dựng	59	12	3	23	53	84	5	22
7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm	4	1			1	11		
7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9	0			6	34		
7580302	Quản lý xây dựng					15	93		
Khoa:	Khoa Cơ bản			0	0	3	14	0	0
7720203	Hóa dược					3	14		
	TỔNG CỘNG	1351	3880	34	60	398	3584	22	71

Vừa làm vừa học: Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề (số lượng theo bảng kết quả phía dưới bao gồm cả một số đang học dự thính do nộp muộn hồ sơ so với đợt tuyển sinh nên chưa thể tổ chức thi tuyển được).

Bảng: 1.3 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022	
		VB1	VB2	VB1	VB2
Khoa:	Công nghệ Thông tin	0	0	0	0
7480201	Công nghệ thông tin	0	0	0	0
Khoa:	Cơ - Điện	21	3	16	12
7520103	Kỹ thuật cơ khí	0	0	0	0
7520201	Kỹ thuật điện	21	3	16	12
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	0	0	0
Khoa:	Khoa Dầu khí	0	0	0	0
7520604	Kỹ thuật dầu khí	0	0	0	0
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	0	0	0	0
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	0	0	0	0
7520301	Kỹ thuật hoá học - chương trình tiên tiến	0	0	0	0
Khoa:	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	0	0	1	9
7520501	Kỹ thuật địa chất	0	0	1	9
7440201	Địa chất học	0	0	0	0
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	0	0	0	0
Khoa:	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	18	11	13	4
7340101	Quản trị kinh doanh	15	5	11	0
7340201	Tài chính - ngân hàng	0	0	0	0
7340301	Kế toán	3	6	2	4
Khoa:	Khoa Mỏ	21	11	23	31
7520601	Kỹ thuật mỏ	16	3	7	1
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	5	8	16	30
Khoa:	Khoa Môi trường	0	0	0	0
7520320	Kỹ thuật môi trường	0	0	0	0
Khoa:	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	0	0	0	0
7480206	Địa tin học	0	0	0	0
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	0	0	0	0
7850103	Quản lý đất đai	0	0	0	0
Khoa:	Khoa Xây dựng	0	0	1	3
7580201	Kỹ thuật xây dựng	0	0	1	3
	TỔNG CỘNG	60	25	108	118

1.2.2. Sau đại học

Nhà trường đã tổ chức 2 đợt tuyển sinh sau đại học trong năm học 2021 - 2022 (đợt 2 năm 2021 và đợt 1 năm 2022) với tổng số lượng đã tuyển mới được là 550 học viên cao học và 22 nghiên cứu sinh. So với năm học 2020 - 2021, số lượng tuyển sinh cao học giảm 63 học viên và NCS năm 2021 - 2022 tăng 08 người.

Bảng: 1.4 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2021-2022

TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới	
		2020 - 2021	2021 - 2022
	Tổng số	613	550
	<i>Khoa KH và KT địa chất</i>	36	39
1	Kỹ thuật địa chất	32	33
2	Địa chất học	4	6
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
	<i>Khoa Dầu khí</i>	25	30
4	Kỹ thuật dầu khí	14	14
5	Kỹ thuật địa vật lý	5	10
6	Kỹ thuật hóa học	6	6
	<i>Khoa Cơ điện</i>	39	18
7	Kỹ thuật cơ khí động lực		
8	Kỹ thuật điện	25	18
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	11	
10	Kỹ thuật cơ khí	3	
	<i>Khoa Trắc địa - bản đồ & QLDD</i>	228	194
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	84	88
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	49	42
13	Quản lý đất đai	95	64
	<i>Khoa Mỏ</i>	10	82
14	Khai thác mỏ	6	78
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	4	4
	<i>Khoa Môi trường</i>	15	20
16	Kỹ thuật môi trường	15	20
	<i>Khoa CNTT</i>	13	10
17	Địa tin học	13	10
	<i>Khoa Xây dựng</i>	16	43

18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	10	16
19	Kỹ thuật xây dựng	6	27
	Khoa Kinh tế QTKD	231	114
20	Quản lý kinh tế	231	114

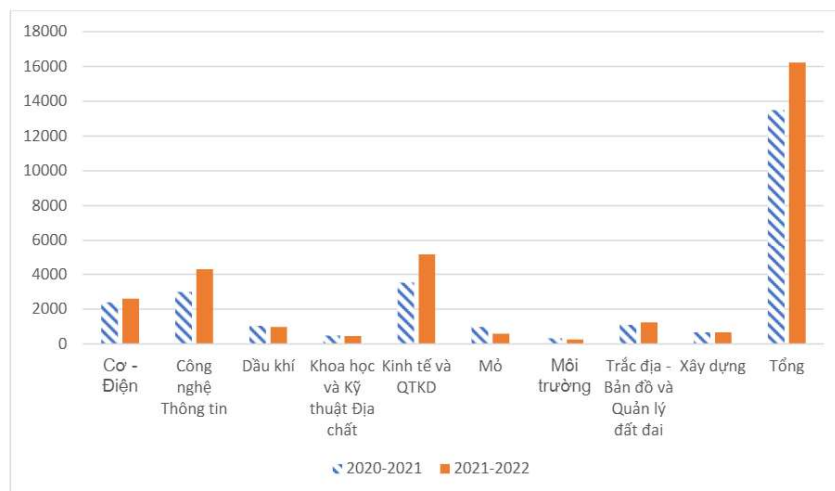
Bảng: 1.5 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2020-2021

TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới	
		2020 - 2021	2021 - 2022
	Tổng số	14	22
	Khoa KH và KT địa chất	3	
1	Kỹ thuật địa chất	3	
2	Địa chất học		
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
	Khoa Dầu khí	1	5
4	Kỹ thuật dầu khí		3
5	Kỹ thuật địa vật lý		1
6	Kỹ thuật hóa học	1	1
	Khoa Trắc địa - bản đồ & QLDD	4	5
7	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	4	5
	Khoa Mỏ	4	3
8	Khai thác mỏ	2	3
9	Kỹ thuật tuyển khoáng	2	
	Khoa Cơ điện	2	2
10	Kỹ thuật điện	1	1
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		1
	Khoa Xây dựng		2
13	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		2
	Khoa Kinh tế QTKD		5

I.3. Quy mô đào tạo

Tổng số người học (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong toàn trường năm 2021 – 2022 là **16.056** người (năm trước là **13.498**).

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường



I.3.1. Đại học

Tổng số sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy là **14969** cơ bản ổn định so với năm học 2020-2021 (**11301** sinh viên), trong đó Đại học: **14499**; Cao đẳng: **91** và Liên thông: **379**

Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Chính quy

TT	Khoa	2020-2021			2021-2022		
		Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Đại học	Cao đẳng	Liên thông
1	Cơ - Điện	2128	21	15	2474	17	48
2	Công nghệ Thông tin	2948	17	6	4259	13	5
3	Dầu khí	785		12	893	0	13
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	324	4	28	320	4	26
5	Kinh tế và QTKD	2759	8	140	4625	8	162
6	Mô	480	23	11	432	21	28
7	Môi trường	263	2	1	224	0	1
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	620	20	57	722	18	50

9	Xây dựng	590	11	28	550	10	46
Tổng		10897	106	298	14499	91	379

Tổng số sinh viên Hệ vừa làm vừa học tại các điểm đào tạo trong năm học 2021-2022 là **973** sinh viên, tăng 16.2% so với năm học trước. Một số chuyên ngành có số lượng sinh viên ít gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo.

Bảng: 1.7 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học

TT	Địa điểm đào tạo	2020-2021		2021-2022	
		VB1	VB2	VB1	VB2
1	Cầm Phả (Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng)	254	83	310	75
2	Hà Nội (Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật xây dựng)	87	28	108	82
3	Hòn Gai (Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Kỹ thuật xây dựng)	57	6	51	34
4	Phú Yên (Kế toán)	2	0	2	0
5	Tây Ninh (Kỹ thuật mỏ)	27	0	27	0
6	Thanh Hóa (Kỹ thuật mỏ)	87	0	75	0
7	Uông Bí (Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh)	102	45	107	51
8	Vũng Tàu (Kỹ thuật dầu khí, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá)	6	1	5	1
9	Nghệ An (Kỹ thuật mỏ)	32	0	26	0
10	Quảng Nam (Kỹ thuật mỏ)	20	0	19	0
Tổng		674	163	730	243

1.3.2. Sau đại học

Sau đại học: Quy mô đào tạo sau đại học hiện tại của Nhà trường là 1263, trong đó có 1163 học viên cao học của 20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 100 nghiên cứu sinh của 14 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. So với năm học 2020 - 2021, quy mô đào tạo sau đại học nói chung tương đối ổn định (Năm học 2020 - 2021, quy mô đào tạo sau đại học là 1164, trong đó số lượng học viên cao học là 1064 và nghiên cứu sinh là 100). Số lượng NCS bằng năm trước. Một số ngành kỹ thuật số lượng học viên cao học tương đối ít hoặc không tuyển sinh được như các ngành Khoáng vật học và địa hóa học, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật cơ khí. Một số ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường có số lượng HVCH nhiều như ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật địa chất, Khai thác mỏ.

Bảng: 1.8 Số lượng học viên Cao học

TT	Khoa	2020-2021	2021-2022	Ghi chú
1	Cơ điện	51	57	

2	Công nghệ Thông tin	22	23	
3	Dầu khí	39	55	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	67	75	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	412	345	
6	Mỏ	57	92	
7	Môi trường	50	35	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	333	422	
9	Xây dựng	33	59	
	Tổng	1064	1163	

Bảng: I.9 Số lượng Nghiên cứu sinh

TT	Khoa	2020-2021	2021-2022	Ghi chú
1	Công nghệ Thông tin	0		Chưa có
2	Cơ - Điện	15	10	
3	Dầu khí	6	10	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	31	24	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	9	13	
6	Mỏ	15	16	
7	Môi trường	0		Chưa có
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	23	24	
9	Xây dựng	1	3	
	Tổng	100	100	

I.4. Tổ chức, quản lý đào tạo

I.4.1. Liên kết đào tạo

Nhà trường đã nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

- Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với một số đơn vị trong nước nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội (Bảng: I.10).

- Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

Bảng: 1.10 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận

STT	Tên đơn vị
1	Đại học Bách khoa Hà Nội
2	Đại học Bách khoa Đà Nẵng
3	Đại học Bách khoa Hồ Chí Minh
4	Đại học Giao thông Vận tải
5	Đại học Thủy Lợi
6	Đại học Xây dựng
7	Quỹ hỗ trợ Phát triển thanh niên FYE
8	Công ty TNHH TMDV Think Smart
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô – Vinacomin (VMIC)
10	Công ty Phát triển Phần mềm Xây dựng Aureole (ACSD).
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát

1.4.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến

Nhà trường tiếp tục tập trung nguồn lực việc thử nghiệm và cải tiến phương pháp xây dựng bài giảng E-Learning để áp dụng xây dựng các bài giảng trong giai đoạn tiếp theo. Hiện tại, các bài giảng E-Learning đã xây dựng và nghiệm thu được đưa lên hệ thống HUMG E-Learning để thử nghiệm tại địa chỉ: <https://elearning.humg.edu.vn>. Cũng từ nền tảng của hệ thống HUMG E-Learning, Nhà trường đã phát triển thành công hệ thống HUMG eExams để tổ chức thi kết thúc học phần và thi chuẩn đầu ra trực tuyến góp phần giải quyết những vấn đề khó khăn trong giai đoạn dịch bệnh Covid.

Trong thời gian sắp tới, Nhà trường sẽ ban hành quy chế đào tạo từ xa để tuyển sinh và đào tạo theo hình thức E-Learning và Blended Learning. Các bài giảng E-Learning đã nghiệm thu sẽ được Nhà trường đưa vào sử dụng, đồng thời các bài giảng mới sẽ được Nhà trường chú trọng xây dựng. Ngoài ra, Nhà trường vẫn tiếp tục ký kết hợp đồng về việc triển khai giảng dạy trực tuyến cho các lớp sinh viên ngành Công nghệ thông tin và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

1.4.3. Quản lý đào tạo

Công tác quản lý đào tạo gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trong thời gian dài và những chính sách phòng chống dịch của Nhà nước thay đổi nhanh chóng. Hầu hết các hoạt động giảng dạy và học tập phải tiến hành trực tuyến kết hợp xen kẽ với trực tiếp. Vượt qua khó khăn công tác quản lý đào tạo càng được chú trọng hơn trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy và học tập theo hướng có lợi nhất cho người học.

Hệ thống các quy định liên quan đến công tác mở ngành được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung. Nhà trường đẩy mạnh công tác xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Cụ thể:

- Đã hoàn thành mở mới 09 ngành (03 ngành đang chờ quyết định của Hội đồng trường) đào tạo đại học chính quy.

- Đang tiến hành mở thêm 01 ngành đào tạo đại học chính quy và 02 ngành đào tạo sau đại học (Bảng: I.11). Các ngành đang được mở nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và thu hút người học.

- Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung đề cương chi tiết chương trình đào tạo theo khuyến nghị của đoàn đánh giá.

- Tiến hành chỉnh sửa, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ và đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ mới năm 2021, cùng với Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021. Đây là cơ sở quan trọng cho công tác tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học đạt hiệu quả và chất lượng hơn. Các khoa và bộ môn chuyên môn đã triển khai thực hiện tốt theo các quy định của Quy chế. Học viên cao học và NCS đã có ý thức tốt hơn trong việc thực hiện Quy chế và quy định của Nhà trường.

- Tăng cường kiểm tra tiến độ học tập, giảng dạy của các lớp cao học, phối hợp với các đơn vị chuyên môn quản lý, theo dõi chặt chẽ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc tổ chức giảng dạy, học tập của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng: I.11 Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới

ST T	Tên ngành, chuyên ngành	Trình độ đào tạo	Trạng Thái
1	Ngành Kỹ thuật Khí thiên nhiên	Đại học	Hoàn thành
2	Ngành Khoa học Vật liệu và Công nghệ nano	Đại học	Hoãn (Tạm dừng)
3	Ngành Chế biến Khoáng sản và Nguyên liệu tái chế	Đại học	Hoãn (Ngành thí điểm)
4	Ngành Môi trường và An toàn	Đại học	Hoãn (Ngành thí điểm)
5	Ngành Kỹ thuật điện - Tự động (song ngành)	Đại học	Hoãn (Ngành thí điểm)
6	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	Hoãn (Ngành thí điểm)
7	Ngành Quản lý Phát triển đô thị và Bất động sản	Đại học	Hoàn thành
8	Ngành Quản lý Xây dựng	Đại học	Hoàn thành
9	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	Hoàn thành
10	Ngành Công nghệ số trong Thăm dò và Khai thác tài nguyên thiên nhiên	Đại học	Hoàn thành
11	Ngành Quản trị tài nguyên và Công nghệ khoáng sản	Đại học	Hoàn thành

ST T	Tên ngành, chuyên ngành	Trình độ đào tạo	Trạng Thái
12	Ngành Quản lý dữ liệu Khoa học trái đất	Đại học	Hoàn (Ngành thí điểm)
13	Ngành An toàn và quản lý Công trình	Đại học	Hoàn (Tạm dừng)
14	Chuyên ngành Kỹ thuật Hóa sinh	Đại học	Hoàn (Tạm dừng)
15	Kỹ thuật Vật liệu	Đại học	Hoàn thành (Đợi QĐ của HĐT)
16	Ngành CLC- Kế toán	Đại học	Hoàn thành (Đợi QĐ của HĐT)
17	Ngành CLC – Quản trị kinh Doanh	Đại học	Hoàn thành (Đợi QĐ của HĐT)
18	Luật kinh tế	Đại học	Đang triển khai
19	Ngành Kỹ thuật môi trường	Tiến sĩ	Hoàn thành (Đợi QĐ của Bộ GD)
20	Ngành Bán đồ viễn thám và Hệ thống tin địa lý	Tiến sĩ	Hoàn thành (Đợi QĐ của Bộ GD)

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.

- Hoạt động của đội ngũ GVCN, CVHT đạt hiệu quả chưa cao.

- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi.

- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập.

- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về việc nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của sinh viên, học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

- Do tình hình dịch bệnh Covid, lịch giảng dạy và học tập trực tuyến và trực tiếp xen kẽ nên công tác thanh tra, kiểm tra việc giảng dạy và học tập gặp nhiều khó khăn.

- Việc mở mới các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học còn chậm trễ. Công tác phát triển đội ngũ cán bộ, cũng như tư duy để mở ra các hướng nghiên cứu, các ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của khu vực và thế giới như năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ mới, môi trường và biến đổi khí hậu... ở các bộ môn, khoa chuyên môn còn nhiều hạn chế.

- Việc triển khai đồng bộ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tại tất cả các đơn vị trong Trường còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

I.5. Kết quả học tập, tốt nghiệp

Đào tạo Đại học:

Trong năm học 2021–2022 Nhà trường đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học **1091** sinh viên. Số lượng sinh viên được xét tốt nghiệp là **2805**, trong đó chỉ có **2024** sinh viên đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp, còn lại **781** sinh viên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học và chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất.

Bảng: I.12 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học

TT	Khoa	SV học đúng tiến độ 2020-2021	SV buộc thôi học 2020-2021	SV học đúng tiến độ 2021-2022	SV buộc thôi học 2021-2022
1	Cơ điện	2271	55	2451	120
2	Công nghệ Thông tin	2893	79	4035	302
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	458	17	326	33
4	Dầu khí	787	19	669	76
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	3274	87	4584	304
6	Mỏ	900	5	443	68
7	Môi trường	260	7	220	10
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	717	17	718	94
9	Xây dựng	619	20	555	84
	Tổng	12179	306	14001	1091

Bảng: I.13 Số lượng sinh viên tốt nghiệp

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu thiếu CDR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	
1	Cơ điện	492	0	10	286	196	122
2	Công nghệ Thông tin	182	1	7	110	64	112
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	90	1	17	50	22	63
4	Dầu khí	201	2	12	141	46	105
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	568	1	64	453	50	152
6	Mỏ	109	0	6	81	22	70
7	Môi trường	69	0	1	56	12	24
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	162	1	29	108	24	80
9	Xây dựng	151	1	23	82	45	53

	Tổng cộng	2024	7	169	1367	481	781
--	------------------	-------------	----------	------------	-------------	------------	------------

Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Đại học

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	170	445	1793	694	451	706
2	Cơ điện	53	244	803	543	241	587
3	Dầu khí	73	82	126	40	60	319
4	Kinh tế & QTKD	232	847	2178	443	264	656
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	21	41	66	45	18	129
6	Mỏ	53	47	63	40	35	196
7	Môi trường	38	19	39	20	16	91
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	82	67	138	93	63	278
9	Xây dựng	35	57	102	70	40	244
	Tổng	757	1849	5308	1988	1188	3206

Bảng: I.15 Kết quả học tập hệ Liên thông

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	1	0	1	0	1	2
2	Cơ điện	2	0	5	6	4	31
3	Dầu khí	4	1	0	0	1	7
4	Kinh tế & QTKD	21	25	1	0	0	115
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	0	0	0	2	0	24
6	Mỏ	0	2	4	0	0	22
7	Môi trường	0	0	0	0	0	1
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	10	7	6	1	1	25
9	Xây dựng	1	1	4	2	0	38
	Tổng	39	36	21	11	7	265

Đào tạo sau đại học: Với quy mô đào tạo 1163 học viên cao học của 20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 100 nghiên cứu sinh của 14 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hiện có của Nhà trường, phòng Đào tạo sau đại học đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa cho học viên cao học và nghiên cứu sinh một cách hợp lý. Chương trình đào tạo sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo được bổ sung, chỉnh sửa theo từng năm học.

Các bộ môn, các khoa và các giảng viên đã khắc phục khó khăn trong tình hình dịch bệnh covid-19, đã sử dụng công nghệ thông tin giảng dạy trực tuyến, kết hợp với

đào tạo trực tiếp, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho học viên và NCS được học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn, luận án đúng thời gian quy định. Các học kỳ được tổ chức theo lịch ổn định đã tạo sự chủ động trong kế hoạch cho cán bộ giảng dạy và học viên.

Công tác giao đề tài và theo dõi học viên, NCS thực hiện luận văn, luận án, giải quyết các thủ tục bảo vệ cho học viên và nghiên cứu sinh được cải tiến và thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và giảm các thủ tục hành chính. Trong năm học vừa qua đã tổ chức bảo vệ cho 457 HVCH và trao bằng cho 457 thạc sỹ; tổ chức Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường 14 NCS và trao bằng cho 18 tiến sĩ đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế. Lễ trao bằng được tổ chức trang trọng tạo sự phấn khởi cho các NCS và học viên. Số HVCH có kết quả tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm tỷ lệ cao (chiếm gần 90% tổng số HVCH tốt nghiệp).

Khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2021 - 2022 là **26.159** giờ chuẩn, tăng hơn một chút so với năm học trước do số lớp cao học tăng lên (năm học 2020 - 2021 là **25.890** giờ). Số lượng HVCH và NCS tốt nghiệp của từng ngành trong 2 năm học 2020 - 2021 và 2021 - 2022 được thể hiện trong Bảng: I.16 và Bảng: I.8

Bảng: I.16 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2020-2021 và 2021-2022

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2020-2021	2021-2022
Tổng số		446	457
Khoa KH & KT Địa chất		43	
1	Kỹ thuật địa chất	43	27
2	Địa chất học	0	
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	1
Khoa Dầu khí			
4	Kỹ thuật dầu khí	6	9
5	Kỹ thuật địa vật lý	0	3
6	Kỹ thuật hóa học	2	2
Khoa Cơ - Điện			
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	30	
8	Kỹ thuật điện	9	15
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3	
10	Kỹ thuật cơ khí	0	3
Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLĐĐ			
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	57	93
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	13	15
13	Quản lý đất đai	18	9
Khoa Mô			
14	Khai thác mỏ	26	45
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	7	4
Khoa Môi trường			
16	Kỹ thuật môi trường	12	32
Khoa Công nghệ thông tin			

17	Địa tin học	5	4
Khoa Xây dựng			
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	4	21
19	Kỹ thuật xây dựng	0	
Khoa Kinh tế & QTKD			
20	Quản lý kinh tế	211	172

Bảng: 1.17 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2020-2021 và 2021-2022

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2020-2021	2021-2022
Tổng số		16	14
Khoa KH và KT Địa chất		2	3
1	Kỹ thuật địa chất	3	3
2	Địa chất học		
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
Khoa Dầu khí		0	2
4	Kỹ thuật dầu khí	1	1
5	Kỹ thuật địa vật lý	1	1
6	Kỹ thuật hóa học		
Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLDD		6	4
7	6		
Khoa Mô		5	2
8	5	2	2
9	0		
Khoa Cơ - Điện		1	2
10	Kỹ thuật điện	1	1
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	1
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
Khoa Xây dựng		0	1
13	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	1	1
Khoa Kinh tế và QTKD		2	
14	Quản lý kinh tế		

Những tồn tại, hạn chế:

- Vẫn còn tình trạng một số giảng viên dạy không đúng lịch học tập được phân công, dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định.

- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp vẫn còn.

- Công tác đào tạo chứng chỉ sau đại học còn rất hạn chế. Trong năm học 2021 - 2022 không mở được lớp đào tạo chứng chỉ nào, do các đơn vị, doanh nghiệp không có nhu cầu và khó khăn về cơ chế tài chính.

- Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp nhà xuất bản còn rất hạn chế.

I.6. Khối lượng giảng dạy, giáo trình, bài giảng

I.6.1. Khối lượng giảng dạy

Khối lượng giảng dạy thực hiện trong năm học 2021-2022 là 271.532,1 giờ được thực hiện bởi 454 cán bộ. Tổng số giờ vượt của toàn trường là 178.745,8 giờ (vượt khoảng 79,9% giờ chuẩn), tổng số vượt giờ theo hệ số Quyết định 210 là 209.083,5 giờ (vượt khoảng 110,5% giờ chuẩn). Tuy nhiên, song song với các cán bộ vượt giờ vẫn còn những cán bộ thiếu giờ. Đây là thực trạng đáng báo động trong việc phân bổ người học của các ngành chuyên ngành của Nhà Trường trong giai đoạn tới.

Bảng: I.18 Khối lượng giảng dạy năm học 2021–2022

TT	Khoa	Số lượng cán bộ thực hiện	Tổng giờ thực hiện của cán bộ	Tổng giờ vượt của cán bộ	Tổng giờ vượt theo hệ số QĐ 210	Tổng giờ thiếu của cán bộ
1	Cơ điện	42	27165.77	17988.32	19288.55	22.8
2	Công nghệ thông tin	46	33008.82	23191.62	28773.91	
3	Dầu khí	35	18244.67	11552.77	10687.29	476.6
4	Giáo dục quốc phòng	8	12318.21	11278.71	15615.46	
5	Khoa học cơ bản	75	40680.17	24275.37	36444.97	1631.15
6	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	45	12174.8	4893.945	3892.168	1907.75
7	Kinh tế & QTKD	44	41031.28	31932.28	36359.3	
8	Lý luận chính trị	16	18952.49	15050.99	24274.26	
9	Mỏ	34	19438.45	12478.34	11408.76	374.44
10	Môi trường	28	5214	502.05	479.22	1511.55
11	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	56	31910.15	19539.22	16301.05	629.675
12	Xây dựng	25	11393.3	6062.15	5558.52	
	Tổng	454	271532	178746	209083	6553.965

I.6.2. Xuất bản giáo trình, bài giảng

Bảng: I.19 Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa

TT	Tên giáo trình	Mã học phần	Số tín chỉ	Tên tác giả	Khoa	Năm học
1	Chế biến than	7030403	2	TS. Trần Trung Tới (chủ biên)	Mô	2021-2022
				ThS. Nguyễn Ngọc Phú		
				ThS. Phạm Thị Nhung		
				ThS. Vũ Thị Chinh		
2	Phân tích kinh tế HĐKD trong DN	7070317	3	TS. Lê Minh Thống (Chủ biên)	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	
				TS. Phan Thị Thái		
				ThS. Phạm Ngọc Tuấn		
				ThS. Nguyễn Lan Hoàng Thảo		
				ThS. Nguyễn Thu Hà		
3	Sách tham khảo Phân tích kinh tế HĐKD	7070317	3	TS. Lê Đình Chiểu (Chủ biên)		
				TS. Đặng Huy Thái		
				ThS. Nguyễn Thị Hương		
4	Sách tham khảo Tình huống chiến lược	7070319	3	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân (Chủ biên)		
				TS. Lê Minh Thống		
5	Thống kê Kinh tế doanh nghiệp	707111	3	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc (Chủ biên)		
				TS. Nguyễn Văn Bưởi		
				TS. Vũ Diệp Anh		
6	Tin học văn phòng nâng cao	7080636	3	TS. Dương Thị Hiền Thanh (Chủ biên)	Công nghệ thông tin	
				ThS. Phạm Thị Nguyệt		
				ThS. Nguyễn Thu Hằng		

TT	Tên giáo trình	Mã học phần	Số tín chỉ	Tên tác giả	Khoa	Năm học
7	Kế toán máy	7080633	3	ThS. Vũ Thị Kim Liên		
				ThS. Phạm Quang Hiến		
				PGS.TS Lê Thanh Huệ (Chủ biên)	Công nghệ thông tin	
				ThS. Nguyễn Thu Hằng		
				TS. Dương Thị Hiền Thanh		
				ThS. Phạm Thị Nguyệt		
				ThS. Nguyễn Thế Bình		
8	Công nghệ Wetland	7110303	3	TS. Nguyễn Hoàng Nam (Chủ biên)	Môi trường	
9	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò DK cơ bản	7060202	2	TS. Lê Ngọc Ánh (Chủ biên)	Dầu khí	
				TS. Lê Văn Bình		
				TS. Nguyễn Minh Hòa		
				ThS. Bùi Thị Ngân		
				ThS. Nguyễn Duy Mười		

I.7. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Thống kê, đánh giá việc nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Bảng: I.20 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

TT	Đơn vị	Hội nghị KHSV Cấp Trường			Olympic cấp Trường		Olympic Quốc gia	
		Số SV tham gia	Số BC	Số BC đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải
1	Khoa Công nghệ Thông tin	70	19	5	75	28	26	8
2	Khoa Cơ - Điện	57	18	4	40	18	9	2
3	Khoa Dầu Khí	73	21	5	46	6	4	4
4	Chương trình Tiên tiến	5	1		18	2		0
5	Khoa Kinh tế Và Quản trị kinh doanh	204	42	10	59	23	3	3
6	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	35	13	3	1	0	1	0
7	Khoa Mô	66	21	3	2	1		0
8	Khoa Môi trường	6	3	1	1	0		0
9	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	47	13	2	8	2		0
10	Khoa Xây dựng	45	16	4	11	7	7	2
Tổng		603	166	74	261	87	50	19

I.8. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

a. Công tác khảo thí:

Trong năm học 2021-2022, công tác khảo thí được triển khai theo kế hoạch đối với các học phần giảng dạy ở Hà Nội và đối với tất cả các học phần giảng dạy tại các địa điểm liên kết xa trường. Do các địa phương trong cả nước tiếp tục bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19 nên đối với sinh viên đại học, Nhà trường tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến trong HK1, HK2A; tổ chức thi tập trung, trực tiếp trong HK2B và HK phụ. Đối với học viên cao học, các lớp K41 HK2, K42 HK1 đã được tổ chức thi trực tuyến vào tháng 9 và 10/2021; các lớp K42 HK2 được tổ chức thi vào tháng 2/2022; các lớp K43 HK1 được tổ chức thi vào tháng 4/2022.

Đối với bậc đại học, hệ chính quy, Nhà trường đã triển khai công tác khảo thí đối với tất cả các học phần có tổ chức giảng dạy trong học kỳ ngoại trừ các học phần thực hành, thực tập, đồ án, thí nghiệm. Để triển khai tốt công tác khảo thí, Nhà trường đã kịp thời điều chỉnh các văn bản, ban hành Quy định công tác khảo thí trường Đại học Mô-Địa chất theo Quyết định 1298/QĐ-MĐC ngày 20/12/2021.

Trong quá trình tổ chức thi, một số học phần đã được điều chỉnh hình thức thi theo đề nghị của các bộ môn để phù hợp hơn với yêu cầu của môn học (Bảng: I.21 Tổng hợp hình thức thi, bài thi theo lịch thi các đợt trong năm học 2021-2022.)

Bảng: I.21 Tổng hợp hình thức thi, bài thi theo lịch thi các đợt trong năm học 2021-2022.

Học kỳ	Hình thức thi	Số phòng thi	Số thí sinh
Học kỳ 1A	Bài tập lớn theo nhóm và bảo vệ online	24	817
	Thực hành online	6	240
	Làm tiểu luận	88	4416
	Tiểu luận và vấn đáp online	4	106
	Vấn đáp online	27	905
	Trắc nghiệm online	100	2894
	Tự luận online	23	636
Học kỳ 1B	Bài tập lớn theo nhóm và bảo vệ online	80	4118
	Thực hành online	13	584
	Làm tiểu luận	279	16593
	Tiểu luận và bảo vệ online	11	252
	Vấn đáp online	71	1981
	Trắc nghiệm online	581	18986
	Tự luận online	333	11177
Học kỳ 2A	Bài tập lớn theo nhóm và bảo vệ online	7	388
	Làm tiểu luận	36	2101
	Tiểu luận và bảo vệ online	2	25
	Vấn đáp online	11	400
	Trắc nghiệm online	65	1918
	Tự luận online	11	264
Học kỳ 2B	Thực hành trên máy	9	314
	Tự luận	486	27160
	Trắc nghiệm	231	15620
	Trắc nghiệm + Tự luận	134	7928
	Vấn đáp	50	2277
Học kỳ phụ	Thực hành trên máy	1	37
	Trắc nghiệm	15	634
	Trắc nghiệm + Tự luận	9	387
	Tự luận	24	573
	Vấn đáp	1	32
Tổng số			123731

Thực hiện khảo thí tất cả các học phần có tổ chức giảng dạy nên tổng số bài thi thuộc diện khảo thí lớn hơn các năm học trước đây. Công tác tổ chức thi, việc sắp xếp lịch thi, phòng thi đã có nhiều cải tiến, khắc phục được vấn đề sinh viên phải thi nhiều môn trong một ngày; khắc phục việc sinh viên phải thi dồn dập, liên tục các ngày sát nhau trong một kỳ thi.

Công tác chấm thi tập trung, trực tiếp cũng được thực hiện nhanh chóng đúng quy định: khẩn trương dán phách bài thi ngay sau khi buổi thi kết thúc và tổ chức chấm thi tập trung. Phần lớn giảng viên tham gia công tác khảo thí đã nghiêm túc thực hiện các công tác coi thi, chấm thi. Công tác lên điểm thi đã được thực hiện chủ động qua hệ thống quản lý đào tạo Edusoft với thời gian từ 1 đến 2 ngày sau khi chấm thi; thường xuyên tiến hành rà soát công tác chấm thi, do đó hạn chế được hiện tượng tồn đọng bài thi, điểm thi và kịp thời giải quyết các thắc mắc.

Công tác phúc khảo các bài thi đã được thực hiện đúng quy định. Thời gian nhận đơn và chấm bài phúc khảo được thực hiện từng đợt ngay sau khi điểm thi của các học phần được cập nhật trên hệ thống chung của toàn Trường. Số liệu phúc khảo bài thi trong năm học vừa qua như sau: Học kỳ 1 thi trực tuyến: 45 bài; Học kỳ 2A thi trực tuyến: 07 bài; Học kỳ 2B đợt 2 thi trực tiếp: 87 bài và Học kỳ phụ thi trực tiếp không có bài thi xin phúc khảo.

Đối với hệ VLVH, công tác tổ chức thi, chấm thi được điều chỉnh so với Quy định công tác khảo thí đối với hệ chính quy, phù hợp với tình hình thực tế đào tạo ở các điểm xa Trường, phù hợp với tính chất của hoạt động đào tạo của hệ VLVH, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Điểm thi cuối học phần được giảng viên gửi kèm đề thi, đáp án và bài thi để thông báo điểm và phục vụ công tác lưu giữ theo quy định.

Đối với bậc sau đại học, công tác tổ chức thi kết thúc học phần được thực hiện do Phòng ĐBCLGD phối hợp cùng Phòng ĐTSĐH và các Khoa/Bộ môn chủ quản ngành. Nhà trường đã tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến cho các lớp cao học K41 HK2, K42 HK1 vào tháng 9 và 10/2021; các lớp K42 HK2 được tổ chức thi vào tháng 2/2022; các lớp K43 HK1 được tổ chức thi vào tháng 4/2022; K43 HK2 và K44 HK1 được tổ chức thi vào tháng 9/2022 (Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi cao học năm học 2021-2022).

Bảng: I.22 Tổng hợp số liệu học phần, bài thi cao học năm học 2021-2022

Học kỳ	Hình thức thi	Số phòng thi	Số thí sinh
K42 HK2 (thi trực tuyến)	TLL	197	
	TLLO	3	
	VĐOL	12	
	BTLN	24	
	TLOL	10	
	TNOL	3	
K43 HK1	TLL	266	2858
	TLLO	6	78
	VĐOL	14	246

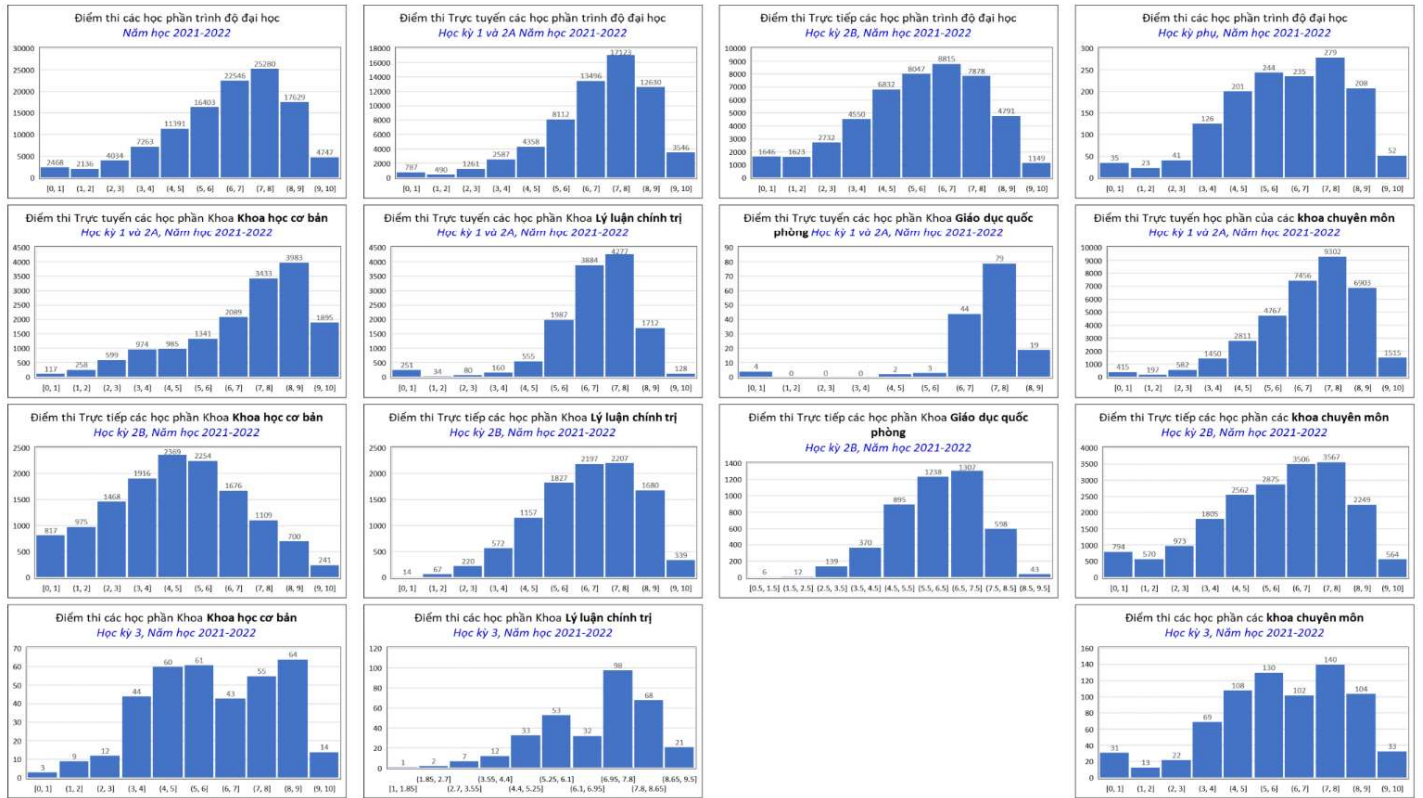
	BTLN	11	70
	TLOL	19	132
	TNOL	3	23
K43 HK2	TLL	218	2160
	TLLO	1	28
	VĐOL	3	48
	BTLN	37	341
	TLOL	12	108
	TNOL	3	23
	TL	35	507
K44 HK1	TLL	100	1055
	VĐOL	7	99
	BTLN	11	73
	TLOL	2	15
	TNOL	1	7
	TL	14	175
	TTLO	3	18
		1015	8064

Thống kê phân bố kết quả chấm thi điểm A (Hình: I.2 Thống kê điểm A của toàn Trường, Khoa khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Các khoa chuyên môn đối với tất cả các học phần thi trực tuyến (HK1 và HK2A), thi trực tiếp (HK2B, HK phụ)); của toàn Trường, Khoa khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Các khoa chuyên môn đối với tất cả các học phần thi trực tuyến (HK1 và HK2A), thi trực tiếp (HK2B, HK phụ). Tỷ lệ điểm thi trực tuyến (Hình: I.3 Tỷ lệ phân bố điểm bài thi tập trung trong học kỳ 2B có độ phân dị tốt hơn so với điểm thi trực tuyến trong học kỳ 1 và học kỳ 2A) có kết quả khá-giỏi-xuất sắc lớn hơn khoảng 20% so với thi trực tiếp (51.7% và 29%). Tỷ lệ điểm đạt ≥ 4.0 đối với thi trực tuyến là 92% trong khi thi trực tiếp đạt 78.2%. Phân bố điểm bài thi trong học kỳ 2B (tổ chức thi tập trung) có độ phân dị tốt hơn so với điểm thi trong học kỳ 1 và học kỳ 2A (tổ chức thi trực tuyến). Tổ chức thi trực tuyến có phổ điểm A cao hơn so với thi tập trung.

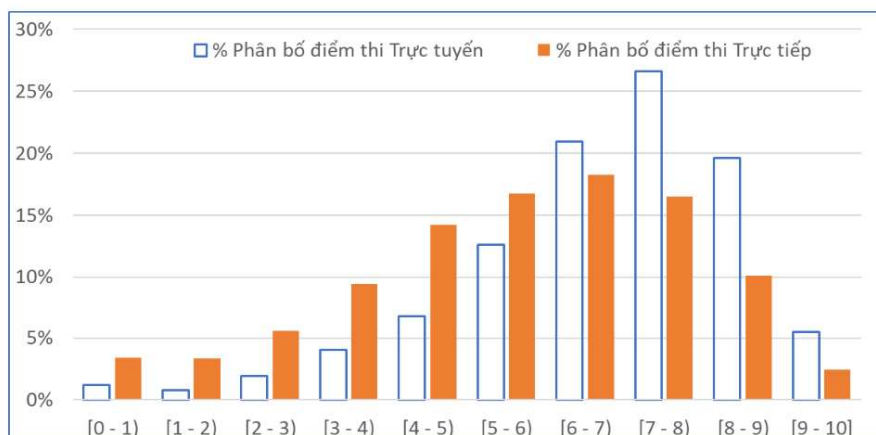
Phân bố điểm bài thi trong học kỳ 2B (tổ chức thi tập trung) của các Bộ môn trong Khoa Khoa học cơ bản (Hình: I.4 Phân bố điểm bài thi tập trung, trực tiếp trong học kỳ 2B của các Bộ môn trong Khoa Khoa học cơ bản.) cho thấy: i) Phân bố điểm thi của Bộ môn Ngoại ngữ thể hiện đề thi có mức độ khó và phân dị phù hợp với năng lực của sinh viên; ii) đề thi của Bộ môn Vật lý có phổ điểm 4 - 5 còn ở mức cao so với năng lực của sinh viên; ii) tỷ lệ các bài thi có điểm $A < 4$ của Bộ môn Toán lớn, chiếm tới 51.8%, thể hiện đề thi có nhiều nội dung khó so với thực lực của sinh viên.

Kết quả thống kê trên cho thấy Nhà trường cần tiếp tục có những điều chỉnh, cải tiến phù hợp trong công tác ra đề thi, tổ chức thi và đánh giá kết quả học tập sinh viên đối với cả hình thức thi trực tuyến và trực tiếp. Điểm thi kết thúc học phần trực tiếp phản ánh tốt hơn về năng lực/kiến thức của sinh viên.

Hình: 1.2 Thống kê điểm A của toàn Trường, Khoa khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Các khoa chuyên môn đối với tất cả các học phần thi trực tuyến (HK1 và HK2A), thi trực tiếp (HK2B, HK phụ)

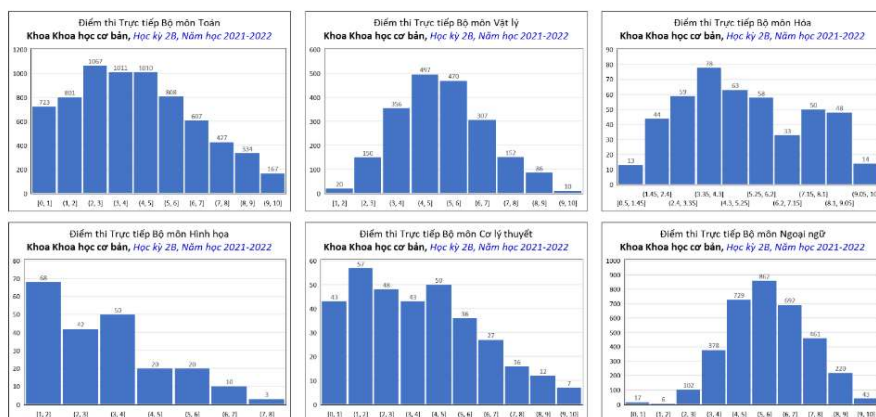


Hình: 1.3 Tỷ lệ phân bố điểm bài thi tập trung trong học kỳ 2B có độ phân dị tốt hơn so với điểm thi trực tuyến trong học kỳ 1 và học kỳ 2A



Hình: 1.4 Phân bố điểm bài thi tập trung, trực tiếp trong học kỳ 2B của các Bộ môn trong Khoa Khoa học cơ bản.

Phân bố điểm thi của Bộ môn Ngoại ngữ thể hiện đề thi có mức độ khó và phân dị phù hợp với năng lực của sinh viên; đề thi của Bộ môn Vật lý có phổ điểm 4 - 5 còn ở mức cao; bài có điểm thi $A < 4$ của Bộ môn Toán chiếm tỷ lệ lớn tới 51.8%.



Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác khảo thí đại học và sau đại học trong năm học vừa qua đã được triển khai tốt theo kế hoạch năm học. Việc điều chỉnh kịp thời thi kết thúc học phần từ hình thức thi trực tuyến (trong điều kiện bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19) thi kết thúc học phần tập trung (truyền thống) đối với sinh viên đại học đã góp phần đánh giá người học

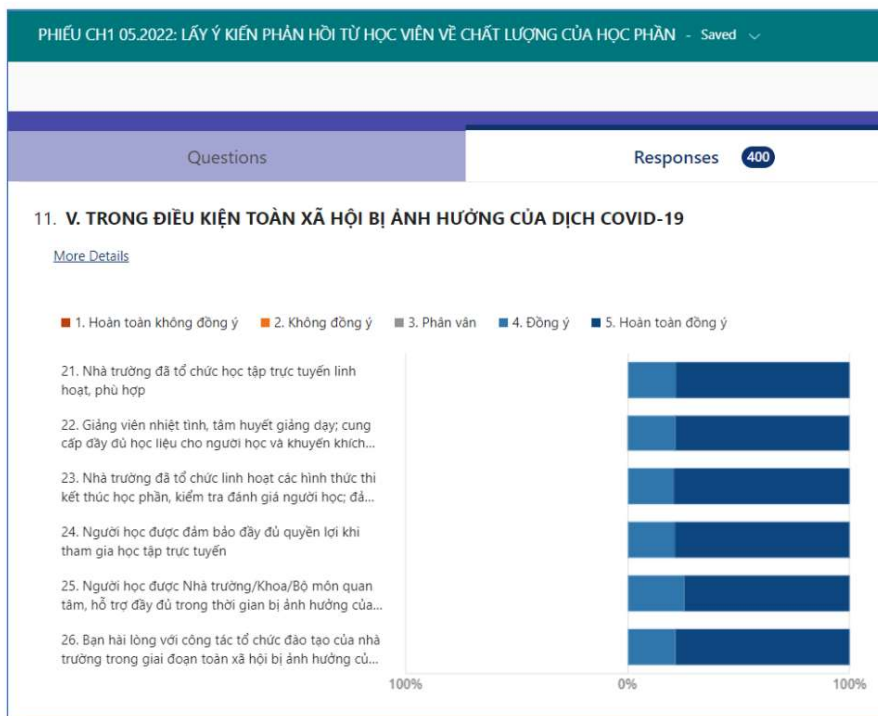
tốt hơn. Nền tảng hạ tầng CNTT, quy định, kinh nghiệm tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến hệ đại học, sau đại học tiếp tục làm cơ sở để Nhà trường có thể triển khai hiệu quả hơn công tác tổ chức thi chuẩn đầu ra tin học - chuẩn đầu ra ngoại ngữ trực tuyến. Sinh viên và học viên có phản hồi tốt về hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện xã hội bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh (Hình: I.5 Phản hồi của sinh viên (1307 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19. và Hình: I.6 Phản hồi của học viên (400 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.).

- Cần tiếp tục triển khai rà soát, đổi mới hình thức ra đề thi; thường xuyên cập nhật ngân hàng câu hỏi đề thi - đáp án; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CĐR học phần được tốt hơn.

Hình: I.5 Phản hồi của sinh viên (1307 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.



Hình: I.6 Phản hồi của học viên (400 ý kiến) về hoạt động kiểm tra đánh giá, tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi Dịch Covid-19.



b. Công tác đảm bảo chất lượng:

Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCLGD theo Quyết định số 1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018 và thành lập Hội đồng ĐBCLGD nhiệm kỳ 2018-2023 theo Quyết định số 582/QĐ-MĐC ngày 10/5/2019; Nhà trường đã ban hành quyết định số 1515/QĐ-MĐC ngày 11/11/2019 về Cấu trúc tổ chức, mô hình và hoạt động ĐBCLGD bên trong của Trường. Nhà trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo QĐ số 508/QĐ-MĐC ngày 3/6/2022, trong đó có các mức hỗ trợ công tác ĐBCL cấp CTĐT và cấp Trường đối với các khoa chủ quản CTĐT và các đơn vị chức năng liên quan trong Trường.

Trong năm học vừa qua, kế hoạch đảm bảo chất lượng đã được xây dựng và thực hiện: khảo sát về chất lượng giảng dạy của giảng viên và môn học, lấy ý kiến/thông tin về sinh viên tốt nghiệp, ý kiến của nhà sử dụng lao động về nội dung, chương trình đào tạo; triển khai công tác cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động trong Nhà Trường sau đánh giá ngoài.

Kiểm định CTĐT: Phòng ĐBCL đã thực hiện tốt công tác hướng dẫn, tư vấn, tổ chức tự đánh giá 03 CTĐT cho 02 khoa: Cơ-Điện, Trắc địa-Bản đồ và QLĐĐ; đã triển khai công tác TĐG đối với 04 CTĐT; hoàn thành Báo cáo TĐG 03 CTĐT và phục vụ công tác ĐGN đánh giá ngoài (KSSB, KSCT) đối với 03 CTĐT: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ

thuật điện, Quản lý đất đai trong tháng 9 và 10/2022. Nhà trường đang triển khai công tác tự đánh giá 03 CTĐT trình độ thạc sĩ: Khai thác mỏ, Kỹ thuật địa chất và Kỹ thuật trắc địa - bản đồ theo Thông báo số 190/TB-MĐC ngày 07/04/2022. Hiện nay, Nhà trường đang triển khai công tác xây dựng Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD đối với 04 CTĐT đã kiểm định năm 2009 theo Thông báo số 488/MĐC-ĐBCL ngày 13/9/2022: Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kế toán; Quản trị kinh doanh.

Xếp hạng trường: Tháng 8/2020, Phòng ĐBCLGD đã phối hợp với các đơn vị trong toàn trường, hoàn thành việc cung cấp số liệu, tham gia xếp hạng các trường ĐH theo hệ thống UPM và đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu, được cấp Chứng nhận vào ngày 18/8/2020. Trong giai đoạn 2020-2021, xã hội bị ảnh hưởng sâu sắc của đại dịch Covid-19, các hoạt động về đào tạo, NCKH và quốc tế hóa (trao đổi giảng viên, sinh viên, hợp tác quốc tế, tổ chức hội nghị quốc tế) bị ảnh hưởng nhiều nên việc rà soát, cung cấp minh chứng phục vụ việc xếp hạng Trường, xếp hạng CTĐT tạm bị chậm lại.

Văn bằng chứng chỉ: Thực hiện Công văn số 63/QLCL-QLVBCC ngày 19/01/2022 của Cục Quản lý chất lượng, Nhà trường đã báo cáo tình hình thực hiện in phôi văn bằng như sau:

Bảng: 1.23 Tình hình thực hiện in phôi văn bằng

Năm	Thời gian in phôi văn bằng theo kế hoạch quy định	Loại phôi văn bằng	Số lượng phôi văn bằng in trong kỳ		Số lượng phôi văn bằng sử dụng trong kỳ	Số lượng phôi văn bằng tồn cuối kỳ	Ghi chú (in Hông)
			Số lượng phôi văn bằng do Bộ GDDT cung cấp	Số lượng phôi văn bằng do Trường in			
2016		Kỹ sư	2460	0	2391	0	69
		Cử nhân	185	0	173	0	12
		Thạc sĩ	867	0	864	0	3
		Tiến sĩ	25	0	25	0	0
2017		Kỹ sư	3046	0	2992	0	54
		Cử nhân	225	0	222	0	3
		Thạc sĩ	746	0	725	0	21
		Tiến sĩ	15	0	15	0	0
2018		Kỹ sư	3300	0	3284	0	16
		Cử nhân	330	0	327	0	3
		Thạc sĩ	210	0	209	0	1
		Tiến sĩ	20	0	15	0	5
2019		Kỹ sư	2637	0	2578	0	59
		Cử nhân	609	0	606	0	3
		Thạc sĩ	280	0	280	0	0
	11/2019	Thạc sĩ	0	1004	358	643	3

Năm	Thời gian in phôi bảng theo kế hoạch quý định	Loại phôi văn bảng	Số lượng phôi văn bảng in trong kỳ		Số lượng phôi văn bảng sử dụng trong kỳ	Số lượng phôi văn bảng tồn cuối kỳ	Ghi chú (in Hồng)
			Số lượng phôi văn bảng do Bộ GDDT cung cấp	Số lượng phôi văn bảng do Trường in			
	11/2019	Tiến sĩ	0	104	13	91	0
2020	10/2020	Kỹ sư	0	5000	1218	3759	23
	10/2020	Cử nhân	0	2000	324	1568	108
	11/2019	Thạc sĩ	0	1004	288	353	2; Hủy 353 phôi còn lại do dùng phôi mới, in theo TT 21/2019 và TT 27/2019
	11/2019	Tiến sĩ	0	104	4	87	0; Hủy 87 phôi còn lại do dùng phôi mới, in theo TT 21/2019 và TT 27/2019
	10/2020	Thạc sĩ	0	2000	219	1781	0
	10/2020	Tiến sĩ	0	100	5	95	0
2021 (01/2022)	-	Kỹ sư	0	0	1494	2249	16
	-	Cử nhân	0	0	402	1165	1
	-	Thạc sĩ	0	0	422	1358	1
	-	Tiến sĩ	0	0	15	80	0

(Số liệu cập nhật đến 24/01/2022)

Hiện nay, trên cơ sở kinh phí tài chính năm 2022 đã được duyệt, Phòng ĐBCLGD đang thực hiện các nội dung công việc để triển khai in phôi bảng trong năm 2022.

Về tình hình thực hiện Kế hoạch ĐBCLGD năm học: Nhà trường đã có Thông báo số 501/TB-MĐC ngày 28/9/2021 về việc Xây dựng kế hoạch ĐBCLGD năm học 2021-2022 với tổng số 33 nội dung chi tiết (5 mảng lớn: Chiến lược, Hệ thống, Chức năng, Kết quả hoạt động và Công tác tài chính cho hoạt động ĐBCL). Đánh giá sơ bộ cho thấy, trong năm học vừa qua chúng ta đã thực hiện được 23/33 nội dung; 3 nội dung đã thực hiện một phần, gồm có: 1-(mục 1.1) Xây dựng mục tiêu chiến lược, kế hoạch chiến lược hoạt động Đảm bảo chất lượng của Nhà trường giai đoạn 2021-2023: TCCB; Đào tạo; KHCN; Tài chính; Phục vụ cộng đồng; 2-(mục 2.4) Rà soát tiến độ việc thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi kiểm định chất lượng các CTĐT năm 2019 và 2020; 3-(mục 3.4.3) Thống kê nguồn kinh phí thu được, trang thiết bị mới được đầu tư trong các hoạt động hợp tác, liên kết trong nước và quốc tế; chưa thực hiện được 7 nội

dung, gồm có: 1-(mục 1.7) Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT Kỹ thuật hóa học từ tháng 01/2022 (sau khi hoàn thành công tác TĐG tháng 12/2021), hướng tới KĐCL theo Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA; 2-(mục 2.2) Xây dựng kế hoạch, triển khai xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong; 3-(mục 2.3) Rà soát, điều chỉnh Quy định và kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong hoạt động ĐBCL của Nhà trường; điều chỉnh nội dung các Phiếu khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; 4-(mục 2.5) Rà soát, xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng, nâng cao hệ số đánh giá đối với các nội dung trong trong hệ thống Xếp hạng đại học gắn sao (UPM); 5-(mục 3.3.6) Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện việc đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá để người học đạt được CĐR từng học phần/CĐR của CTĐT; 6-(mục 3.5) Xây dựng kế hoạch để phát triển kết nối với cộng đồng; cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng (hoạt động tình nguyện, chuyển giao NCKH, đào tạo theo đơn đặt hàng...); 7-(mục 4.2) Theo dõi, đối sánh các chỉ tiêu/kết quả với các CTĐT trong Trường (đối sánh nội bộ), CTĐT/CSGD trong nước và quốc tế để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong lĩnh vực mình phụ trách. Kết quả thực hiện kế hoạch ĐBCLGD năm học vừa qua còn khiêm tốn, cần chú trọng thực hiện triệt để và tổ chức giám sát tiến độ thực hiện các kế hoạch được tốt hơn.

Hiện nay Phòng ĐBCL đang cùng với các đơn vị trong Trường triển khai xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2022-2023; rà soát, xây dựng bổ sung Kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn giai đoạn 2021-2023 và Kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn 2021-2025; Tiếp tục rà soát và triển khai hoạt động có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong của Nhà trường.

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác đảm bảo chất lượng cấp CTĐT tiếp tục được đẩy mạnh trong năm học vừa qua. Nhiệm vụ này cần được các Khoa/Bộ môn, giảng viên, sinh viên coi là nhiệm vụ thường xuyên, gắn liền với công tác tổ chức đào tạo của Nhà trường nói chung; cần được quan tâm, triển khai một cách hệ thống và hiệu quả, phục vụ tốt hơn việc kiểm định CTĐT và cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo (CTĐT/CSGD) trong Trường.

- Kết quả triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng sau kiểm định CTĐT còn khiêm tốn. Việc triển khai báo cáo giữa kỳ KĐCL còn chậm và thụ động.

I.9. Nguyên nhân của những hạn chế

- Chưa tìm được cách tiếp cận thực sự phù hợp, hiệu quả, bền vững trong công tác tư vấn tuyển sinh đại học và sau đại học (đặc biệt là một số ngành truyền thống);

- Sự phối hợp giữa các phòng ban chức năng trong công tác quản lý đào tạo, quản lý người học, các khoa và bộ môn quản lý chuyên môn còn gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, công tác giảng dạy, học tập và làm việc không tập trung dẫn đến các hoạt động khó triển khai hoặc không thể triển khai được;

- Chưa xây dựng được quy trình quản lý sinh viên linh hoạt, hiệu quả đối với sinh viên đại học của Nhà trường;
- Các khoa chuyên môn và các bộ môn còn gặp nhiều khó khăn trong việc mở mới các CTĐT, CTĐT chất lượng cao ở bậc đại học và sau đại học đặc biệt là công tác thanh quyết toán;
- Đã có những đợt thi để kiểm tra và nâng cao chất lượng Tiếng Anh nhằm đáp ứng chuẩn đầu vào/ra của sinh viên nhưng điều kiện và kết quả còn rất khiêm tốn;
- Chưa quyết liệt trong việc triển khai hình thức đào tạo E-learning trong Nhà trường;
- Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý đào tạo, khảo thí, kiểm định CTĐT còn thiếu và chưa đồng bộ;
- Chưa xây dựng được hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường; việc cải tiến sau kiểm định trường và các CTĐT còn chậm;
- Chưa có kế hoạch tổng thể về công tác giáo trình, bài giảng trong toàn trường;
- Một số phòng ban chưa thực sự tham mưu và triển khai có hiệu quả các công việc có liên quan;
- Một số quy định và quy chế nội bộ của Nhà trường chưa khuyến khích động viên được cán bộ giảng viên trong công tác.
- Quy định về công tác ĐBCLGD Trường, Hội đồng ĐBCL Trường cũng như Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường (mô hình mạng lưới, cơ cấu tổ chức) đã được xây dựng, ban hành nhưng khi triển khai các hoạt động ĐBCL, cải tiến chất lượng còn bộc lộ sự thiếu chuyên nghiệp và hạn chế.
- Quyền lợi và nghĩa vụ của các cá nhân, bộ phận chức năng tham gia vào mạng lưới, cơ cấu tổ chức của Hệ thống ĐBCL bên trong chưa rõ ràng trước khi Nhà trường ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo QĐ số 508/QĐ-MĐC ngày 3/6/2022, trong đó có các mức hỗ trợ công tác ĐBCL cấp CTĐT và cấp Trường đối với các khoa chủ quản CTĐT và các đơn vị chức năng liên quan.
- Việc cải tiến chất lượng sau kiểm định 11 CTĐT đã kiểm định chất lượng các năm 2019, 2020 qua còn diễn ra chậm và thụ động.
- Chưa xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng phục vụ công tác tự đánh giá và kiểm định CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA đối với Chương trình Kỹ thuật hóa học (Chương trình Tiên tiến) của Nhà trường.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2021-2022

II.1. Đào tạo Đại học

Năm học 2022 – 2023, công tác Đào tạo đại học sẽ tập trung thực hiện các công việc sau:

II.1.1. Mục tiêu chung

- Tăng chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo đại học do có thêm ngành mới;
- Đa dạng hóa loại hình đào tạo;
- Hoàn thiện các quy định quy chế đào tạo trong công tác quản lý, tuyển sinh;
- Tăng cường triển khai và ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo;
- Mở thêm các ngành mới đáp ứng nhu cầu xã hội

II.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu tuyển sinh khoảng từ 3000 đến 3500 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2023 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);
- Phấn đấu tuyển sinh khoảng 50-100 sinh viên loại hình đào tạo từ xa.
- Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, đẩy mạnh công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên .
- Mở thêm các ngành/chuyên ngành mới theo kế hoạch năm 2023

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục triển khai các giải pháp quảng bá, tư vấn tuyển sinh phù hợp, hiệu quả với mục tiêu tuyển được ít nhất 3000 sinh viên đại học chính quy;
- Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung bài giảng điện tử, tăng cường triển khai công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh với mục tiêu tuyển được ít nhất 50 sinh viên đại học từ xa;
- Ban hành các quy chế, quy định về các công tác mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy học trực tuyến, liên kết đào tạo, tuyển sinh;
- Tăng cường tập huấn sử dụng edusoft tại các khoa, Phối hợp xây dựng các modul trên nền tảng di động phục vụ sinh viên và giảng viên;

- Xây dựng mới các CTDT theo hướng liên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của xã hội. Chủ động thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao và các chương trình đào tạo tiên tiến cũng như các chương trình thuộc nhiệm vụ chiến lược của Trường;

II.2. Đào tạo Sau đại học

Phát huy và kế thừa những kết quả đã đạt được trong năm học vừa qua, trong thời gian tới công tác Đào tạo sau đại học cần tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

II.2.1. Mục tiêu chung

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai mạnh mẽ các giải pháp học tập hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.

- Tăng cường công tác phát triển đội ngũ cán bộ để xây dựng các chương trình đào tạo, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các chương trình đào tạo sau đại học và các hoạt động sau đại học của Nhà trường phổ biến rộng rãi tới từng đối tượng dự tuyển và đối với xã hội.

II.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 300-350 học viên cao học, và 15-20 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 1000, trong đó có 100 NCS và 900 học viên cao học.

- Tổ chức từ 2 - 3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.

- Mở mới 02 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật môi trường và Ngành Bản đồ, viễn thám và Hệ thống tin địa lý).

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung chương

trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với nhu cầu xã hội và với các doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo sau đại học để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Chú trọng và thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của học viên, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến công tác lập và điều hành kế hoạch đào tạo cho hợp lý và khoa học hơn.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

II.3.1. Công tác khảo thí

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khảo thí đã đề ra đối với các hệ, bậc đào tạo trong trường. Tiếp tục tổ chức khảo thí 100% các học phần đối với các hệ và trình độ đào tạo: đại học, thạc sĩ;

- Bổ sung CSDL, ngân hàng câu hỏi đề thi-đáp án của các học phần; tiếp tục rà soát, điều chỉnh hình thức ra đề thi; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CĐR học phần/ CĐR CTĐT với mức độ tốt hơn

- Bổ sung một số phần mềm phục vụ cho công tác khảo thí.

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng

Triển khai công tác ĐBCL ở cấp CTĐT và cấp Trường theo quy định về công tác KĐCLGD.

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2022-2023; phối hợp hiệu quả giữa các khoa với các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong; giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm trong toàn Trường;

- Rà soát và ban hành bổ sung Kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn 2021-2023 và dài hạn 2021-2025.;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT, CSGD;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN 03 CTĐT 2022;

- Hoàn thành công tác tự đánh giá 03 CTĐT trình độ thạc sĩ: Khai thác mỏ, Kỹ thuật địa chất và Kỹ thuật trắc địa - bản đồ theo Thông báo số 190/TB-MĐC ngày 07/04/2022.

- Hoàn thành công tác xây dựng Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD đối với 04 CTĐT đã kiểm định năm 2009 theo Thông báo số 488/MĐC-ĐBCL ngày 13/9/2022: Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kế toán; Quản trị kinh doanh.

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng chi tiết phục vụ công tác ĐGN CTĐT ngành Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến) theo Bộ tiêu chuẩn AUN- QA.

II.3.3. Các giải pháp chủ yếu

- Rà soát, kiện toàn mạng lưới nhân sự và vận hành hiệu quả Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

- Rà soát, xây dựng các quy định bổ sung và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động về ĐBCL.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ về công tác đảm bảo chất lượng CSGD và CTĐT; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐBCL.

- Thực hiện các nội dung đúng hạn trong kế hoạch ĐBCLGD đã đề ra trong năm học 2022-2023.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT vào các hoạt động của khảo thí và ĐBCL trong Trường;

- Rà soát, xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL trong Nhà trường và trong môi CTĐT.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.